

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 04 năm 2025.

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có trụ sở chính tại: Bản Đồn Cồn, xã Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2026
Ông Phan Bằng Việt	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2026
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2026
Ông Lê Bật Hùng	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2026
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2026
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020; Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Số: 20072/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Phương Thủy

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.107.590.708	254.949.350.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.449.542.147	16.781.273.340
1. Tiền	111		19.439.542.147	16.781.273.340
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		228.201.948.039	216.958.467.672
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.9	228.201.948.039	216.958.467.672
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.456.100.522	21.209.609.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9.742.179.679	13.158.497.968
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.936.469.021	7.555.557.258
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	777.451.822	495.554.528
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.324.671.047	101.367.138.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.133.667	75.133.667
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	75.133.667	75.133.667
II. Tài sản cố định	220		75.679.220.787	80.902.322.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	73.971.637.452	78.950.798.533
- Nguyên giá	222		406.834.791.685	406.834.791.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.863.154.233)	(327.883.993.152)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.5	1.707.583.335	1.951.523.811
- Nguyên giá	225		3.415.166.667	3.415.166.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.707.583.332)	(1.463.642.856)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.724.769.595)	(3.724.769.595)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		231.481.482	231.481.482
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		231.481.482	231.481.482
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		15.627.000.000	15.627.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	5.8	15.627.000.000	15.627.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.711.835.111	4.531.200.711
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10	3.711.835.111	4.531.200.711
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		361.432.261.755	356.316.488.970

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.516.506.540	74.777.531.942
I. Nợ ngắn hạn	310		51.516.506.540	74.722.746.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	10.328.663.795	10.829.642.752
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.12	4.843.813.500	4.897.013.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	8.637.616.875	19.737.647.494
4. Phải trả người lao động	315		551.022.728	1.602.919.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	7.509.829.021	7.509.829.021
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	-	41.279.623
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	383.495.038	13.157.419.850
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.262.065.583	16.946.995.031
II. Nợ dài hạn	330		-	54.784.978
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16	-	54.784.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	309.915.755.215	281.538.957.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		511.530.000	511.530.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102.649.037.569	74.272.239.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		74.272.239.382	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		28.376.798.187	74.272.239.382
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		361.432.261.755	356.316.488.970

Nhà,

Nhà,

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	48.055.040.564	50.555.611.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48.055.040.564	50.555.611.274
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	14.329.771.858	17.270.428.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.725.268.706	33.285.182.300
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	7.750.022.539	13.788.329.569
8. Chi phí tài chính	23	6.4	236.853.402	1.516.744.086
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		236.853.402	1.516.744.086
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.867.852.716	2.759.125.590
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		38.370.585.127	42.797.642.193
12. Thu nhập khác	31		-	3
13. Chi phí khác	32	6.6	4.599.363	218.257.298
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.599.363)	(218.257.295)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.365.985.764	42.579.384.898
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	7.674.117.025	8.645.197.726
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.691.868.739	33.934.187.172

Na

Người lập biểu
Lâm Thị Lê Na

Na

Kế toán trưởng
Lâm Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.554.794.100	49.295.023.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(4.893.128.202)	(28.986.311.020)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.378.722.397)	(3.667.824.373)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(236.853.402)	(1.516.744.086)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(18.103.848.941)	(10.392.057.721)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81.000.000	844.874.328
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.979.604.733)	(10.186.566.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.043.636.425	(4.609.605.613)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.243.480.367)	(37.884.450.701)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		18.000.000.000	122.600.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.750.022.539	13.788.329.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.493.457.828)	98.503.878.868
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.1	(12.500.000.000)	(18.750.000.000)
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(328.709.790)	(328.709.520)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.200.000)	(71.769.218.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.881.909.790)	(90.847.927.997)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.668.268.807	3.046.345.258
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.781.273.340	2.046.608.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		19.449.542.147	5.092.953.545

Nay

Nay

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 21 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 04 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 185.831.000.000 VND, tương đương 18.583.100 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 40 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 44 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV; Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành; Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	100%	Sản xuất và phân phối điện

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng

dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.5 - Thông tin so sánh.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

4.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.8. Tài sản thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 07 năm.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi là 10% (áp dụng trong 15 năm kể từ năm 2009), miễn thuế 4 năm (đã hết thời gian miễn thuế), giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (thời gian tính giảm thuế bắt đầu từ năm 2016) đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2024 công ty đã hết ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.994.329.081	1.813.950.873
Tiền gửi không kỳ hạn	17.445.213.066	14.967.322.467
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long</i>	17.065.557.204	14.346.091.818
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác</i>	379.655.862	621.230.649
Các khoản tương đương tiền	10.000.000	-
	19.449.542.147	16.781.273.340

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	9.198.843.473	-	11.332.152.805	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Za Hưng	401.663.860	-	731.141.038	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	141.672.346	-	1.095.204.125	-
	9.742.179.679	-	13.158.497.968	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	31.376.055	-	371.919.199	-

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 18	2.431.645.403	-	2.431.645.403	-
Công ty Cổ phần khảo sát thiết kế xây dựng Công trình	892.417.380	-	892.417.380	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.612.406.238	-	4.231.494.475	-
	7.936.469.021	-	7.555.557.258	-

5.4. Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	625.780.000	-	314.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHTM Ngoại thương	34.863.175	-	64.745.881	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	81.000.000	-	81.000.000	-
Phải thu khác	35.808.647	-	35.808.647	-
	777.451.822	-	495.554.528	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	88.480.000	-	81.000.000	-
Thành viên chủ chốt	7.480.000	-	-	-
Bên liên quan khác	81.000.000	-	81.000.000	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	75.133.667	-	75.133.667	-
	75.133.667	-	75.133.667	-

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	3.415.166.667	3.415.166.667
Số dư cuối kỳ	3.415.166.667	3.415.166.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.463.642.856	1.463.642.856
Tăng trong kỳ		
- Khấu hao trong kỳ	243.940.476	243.940.476
Số dư cuối kỳ	1.707.583.332	1.707.583.332
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.951.523.811	1.951.523.811
Tại ngày cuối kỳ	1.707.583.335	1.707.583.335

Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy biến áp (MBA) dầu 3 pha 7500kVA- 6,3/38,5KV. TND: Y/d-11		
Nguyên giá	1.608.928.572	1.608.928.572
Giá trị còn lại	804.464.285	919.387.755
Máy biến áp (MBA) dầu 3 pha 7500kVA- 6,3/38,5KV. TND: Y/d-11 (bao gồm phụ kiện kèm theo)		
Nguyên giá	1.806.238.095	1.806.238.095
Giá trị còn lại	903.119.050	1.032.136.056

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư cuối kỳ	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư cuối kỳ	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 0 VND, tại 01/01/2026 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2026 là 3.724.769.595 VND.

5.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	289.802.698.613	115.506.932.163		1.404.342.727	120.818.182		406.834.791.685
Số dư cuối kỳ	289.802.698.613	115.506.932.163		1.404.342.727	120.818.182		406.834.791.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư đầu kỳ	211.213.585.805	115.145.246.438		1.404.342.727	120.818.182		327.883.993.152
Tăng trong kỳ	4.722.108.076	257.053.005		-	-		4.979.161.081
Khấu hao trong kỳ	4.722.108.076	257.053.005		-	-		4.979.161.081
Số dư cuối kỳ	215.935.693.881	115.402.299.443		1.404.342.727	120.818.182		332.863.154.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	78.589.112.808	361.685.725		-	-		78.950.798.533
Tại ngày cuối kỳ	73.867.004.732	104.632.720		-	-		73.971.637.452

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 72.565.571.025 VND, tại 01/01/2026 là 76.896.218.701 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 208.274.526.932 VND, tại 01/01/2026 là 208.506.526.932 VND.

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản hữu hình trở lên:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tổ hợp Thiết bị Thủy điện Bản Cốc	106.140.632.931	-	106.140.632.931	-
Tổ hợp Nhà cửa vật kiến trúc Thủy điện Bản Cốc	273.741.549.215	72.314.739.954	273.741.549.215	76.388.729.997

5.8. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	15.627.000.000	-	-	15.627.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	15.627.000.000	(i)	-	15.627.000.000
				(i)
	15.627.000.000	-	-	15.627.000.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

5.9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cho vay	228.201.948.039	228.201.948.039	-	216.958.467.672
Công ty CP Prime Trung Tín (i)	228.201.948.039	228.201.948.039	-	216.958.467.672
	228.201.948.039	228.201.948.039	-	216.958.467.672

(i) Theo văn bản hợp đồng vay vốn số 01.26/QP – TT ngày 02 tháng 01 năm 2026 giữa Công ty Cổ phần Prime Trung Tín với Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong; thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất cho vay 7,0%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay, hình thức bảo đảm: tín chấp.

5.10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	236.970.731	167.002.025
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	3.289.532.083	4.118.501.900
Chi phí khác	185.332.297	245.696.786
	3.711.835.111	4.531.200.711

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500
Phải trả cho các đối tượng khác	6.451.168.932	6.952.147.889
	10.328.663.795	10.829.642.752

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)

	718.283.344	875.197.404
--	--------------------	--------------------

5.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	4.843.813.500	4.897.013.500
	4.843.813.500	4.897.013.500

(i) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 26/09/2025, ngày chốt quyền nhận cổ tức: 16/10/2025; ngày thanh toán: Ngày 30/10/2025. Số tiền cổ tức còn phải trả do một số cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán chưa đến để nhận cổ tức tại công ty.

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	-	41.152.170
Bảo hiểm xã hội	-	103.799
Bảo hiểm y tế	-	16.386
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.268
	-	41.279.623

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu	7.509.829.021	7.509.829.021
	7.509.829.021	7.509.829.021

5.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	522.862.298	4.186.119.430	3.783.512.050	-	925.469.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.628.212.662	18.103.848.941	7.674.117.025	-	18.057.944.578
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.063.901	58.406.318	58.189.915	-	6.280.304
Thuế tài nguyên	-	480.478.014	2.926.496.897	2.659.021.977	-	747.952.934
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	17.912.423	17.912.423	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	606.633.000	606.633.000	-	-
	-	8.637.616.875	25.899.417.009	14.799.386.390	-	19.737.647.494

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16. Vay và nợ thuế tài chính

5.16.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
	VND		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương (i)	657.419.850		54.784.978	328.709.790		383.495.038
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long	12.500.000.000		-	12.500.000.000		-
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	13.157.419.850		54.784.978	12.828.709.790		383.495.038

5.16.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương (i)	54.784.978		-	54.784.978	-	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	54.784.978		-	54.784.978	-	

Thông tin chi tiết khoản vay

- (i) Hợp đồng thuê tài chính 115.23.01/CTTC ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản thuê: 2 máy biến áp dầu 3 pha, có bình dầu phụ, sử dụng 7500kVA-6,3/38,5kV;
 - Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 3.756.683.333 VND;
 - Tiền cho thuê: 2.629.678.333 VND;
 - Số tiền trả trước: 1.127.005.000 VND;
 - Thời hạn thuê: 48 tháng;
 - Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
 - Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3%/năm; được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
 - Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 3.756.683 VND.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	185.831.000.000	511.530.000	20.924.187.646	231.279.328.590	438.546.046.236		
Tăng trong năm	-	-	-	107.943.935.469	107.943.935.469		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	107.943.935.469	107.943.935.469		
Giảm trong năm	-	-	-	(264.951.024.677)	(264.951.024.677)		
- Trích lập quỹ (i)	-	-	-	(2.127.085.784)	(2.127.085.784)		
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	(260.163.400.000)	(260.163.400.000)		
- Giảm khác	-	-	-	(2.660.538.893)	(2.660.538.893)		
Số dư cuối năm trước	185.831.000.000	511.530.000	20.924.187.646	74.272.239.382	281.538.957.028		
Số dư đầu kỳ	185.831.000.000	511.530.000	20.924.187.646	74.272.239.382	281.538.957.028		
Tăng trong kỳ	-	-	-	30.691.868.739	30.691.868.739		
- Lãi trong kỳ	-	-	-	30.691.868.739	30.691.868.739		
Giảm trong kỳ	-	-	-	(2.315.070.552)	(2.315.070.552)		
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	(2.315.070.552)	(2.315.070.552)		
Số dư cuối kỳ	185.831.000.000	511.530.000	20.924.187.646	102.649.037.569	309.915.755.215		

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 21 tháng 04 năm 2025 và số 02/2025/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 25 tháng 09 năm 2025.

(ii) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 27 tháng 04 năm 2026.

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	158.930.070.000	85,52%	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	13.335.000.000	7,18%	13.335.000.000	7,18%
Vốn góp của các đối tượng khác	13.565.930.000	7,30%	13.565.930.000	7,30%
	185.831.000.000	100%	185.831.000.000	100%

5.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	185.831.000.000	185.831.000.000

5.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	74.272.239.382	231.279.328.590
Lãi/Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	30.691.868.739	33.934.187.172
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	104.964.108.121	265.213.515.762
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(2.315.070.552)	(78.278.061.134)
- Chia cổ tức	-	(74.332.400.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.315.070.552)	(2.127.085.784)
- Giảm khác	-	(1.818.575.350)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	102.649.037.569	186.935.454.628

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện, truyền tải, quản lý đường dây	48.055.040.564	50.555.611.274
	48.055.040.564	50.555.611.274
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	146.688.417	251.681.273

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện, truyền tải, quản lý đường dây	14.329.771.858	17.270.428.974
	14.329.771.858	17.270.428.974

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.750.022.539	13.788.329.569
	7.750.022.539	13.788.329.569

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	236.853.402	1.516.744.086
	236.853.402	1.516.744.086

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	206.059.915	259.949.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	311.474.152	311.474.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.189.418	1.305.660.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.019.647.347	873.560.152
	2.867.852.716	2.759.125.590

6.6. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt thuế, hành chính	-	206.757.298
Các khoản khác	4.599.363	11.500.000
	4.599.363	218.257.298

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này (i)	7.674.117.025	8.559.528.440
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	85.669.286
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.674.117.025	8.645.197.726

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ này được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.365.985.764	42.579.384.898
Các điều chỉnh tăng	4.599.363	218.257.298
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	38.370.585.127	42.797.642.196
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	7.674.117.025	8.559.528.440
Thuế TN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	7.674.117.025	8.559.528.440

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.500.000.000	18.750.000.000
	12.500.000.000	18.750.000.000

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã dùng các tài sản: Cụm nhà máy thủy điện Bản Cốc xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An bao gồm văn phòng làm việc điều hành ban quản lý, nhà đặt máy phát điện và điều hành máy, nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước; Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch	210.000.000	210.000.000
Ông Phan Bằng Việt	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Bật Hùng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc	188.174.719	154.332.510
Ban Kiểm soát			
Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	18.000.000	18.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác			
Ông Lê Thái Hưng	Tạm ứng	7.480.000	-
		7.480.000	-

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	Công ty con
Công ty CP Prime Quế Phong	Nghệ An	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Hà Nội	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Nghệ An	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Doanh thu từ dịch vụ truyền tải điện	146.688.417	251.681.273
		146.688.417	251.681.273

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Thuê cung cấp dịch	877.101.539	914.936.032
	Thanh toán tiền mua	1.417.189.110	1.102.035.620
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Thu tiền cung cấp	470.116.156	250.000.000
	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	81.000.000	81.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Mua nguyên vật liệu	491.850.206	-
	Thanh toán tiền mua hàng	400.000.000	-
Công ty CP Prime Quế Phong	Thu tiền cung cấp	51.803.043	63.182.527
	Mua vật tư hàng hóa	-	134.673.803
	Thanh toán tiền mua	-	351.558.363
		3.789.060.054	2.897.386.345

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Prime Quế Phong	-	51.803.043
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	31.376.055	320.116.156
	31.376.055	371.919.199

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	81.000.000	81.000.000
	81.000.000	81.000.000
Phải trả người bán		
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	439.041.364	874.151.964
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	279.241.980	1.045.440
	718.283.344	875.197.404

8.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

Na/

Người lập biểu
 Lim Thị Lê Na

Na/

Kế toán trưởng
 Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
 Lê Thái Hưng
 Nghệ An, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 08 năm 2026

Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này:

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2025

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền (trình bày lại)	Chênh lệch
-----------	-------	---------	-----------	-------	----------------------------	------------

Bảng cân đối kế toán riêng

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

TÀI SẢN						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	216.958.467.672	(216.958.467.672)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	216.958.467.672	(216.958.467.672)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	238.168.077.426	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21.209.609.754	216.958.467.672
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.158.497.968	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.158.497.968	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.555.557.258	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.555.557.258	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	216.958.467.672	Phải thu ngắn hạn khác	215	75.133.667	216.958.467.672
Phải thu ngắn hạn khác	136	75.133.667	Tài sản dở dang dài hạn	250	231.481.482	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	231.481.482	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	231.481.482	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	231.481.482				
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15.627.000.000	Đầu tư tài chính dài hạn	260	15.627.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	253	15.627.000.000	Đầu tư vào công ty con	261	15.627.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260	4.531.200.711	Tài sản dài hạn khác	270	4.531.200.711	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.531.200.711	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.531.200.711	-

